

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11-8-2023
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Thương.

2. Bà Lê Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Đàm Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng tham gia phiên tòa: Ông Mã Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc Ly hôn thụ lý số 32/2023/TLST-HNGĐ ngày 13/3/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Chu Thị D, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Đường X, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1958. Nơi cư trú: Đường X, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn ly hôn do Tòa án nhận ngày 20/02/2023, bản tự khai và lời khai, lời trình bày tại các phiên hòa giải; nguyên đơn trình bày, yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Công an huyện H vào năm 1986. Tuy nhiên, sau đó do bà đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nhiều năm, Giấy đăng ký kết hôn để ở nhà đã bị thất lạc. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông Nguyễn Văn B không hỗ trợ vun đắp gia đình, không chịu lao động lại thường xuyên đánh vợ. Bà Chu

Thị D đã quyết định ly hôn nhưng do hai bên gia đình khuyên ngăn và vì cố gắng nuôi 02 con chung nên bà quyết định sống ly thân.

Vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà phải đi làm ăn xa nhà, lấy tiền gửi về cho các con ăn học, kết hôn; sau khi các con trưởng thành và có gia đình riêng, mặc dù bà và chồng vẫn tiếp tục sống ly thân mỗi người một nhà riêng, nhưng ông Nguyễn Văn B luôn tìm đến nhà bà quấy phá, ghen tuông, cố tình gây khó khăn làm ảnh hưởng đến cuộc sống riêng của bà. Nay nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Vợ chồng có con chung là anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1987 và anh Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1989; cả hai đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và khoản nợ chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai, đề nghị trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày, yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B và bà Chu Thị D trước khi kết hôn được tìm hiểu nhau trong khoảng 01 (một) năm, được hai bên gia đình tổ chức ăn hỏi, kết hôn theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1986; đi đăng ký kết hôn tại Công an huyện H trong cùng năm. Giấy đăng ký kết hôn bị thất lạc nên không có để cung cấp cho Tòa án được.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng cùng công tác tại Lâm trường huyện H và có hai người con chung. Bà Chu Thị D đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan năm 2004 đến năm 2006 trở về; năm 2007 tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Đảo Síp 07 năm. Trong thời gian đi xuất khẩu lao động, vợ không gửi tiền hỗ trợ, chu cấp; ông một mình ở nhà nuôi con trưởng thành và xây dựng gia đình cho các con. Đến năm 2015, bà Chu Thị D có vấn đề về giấy tờ, không thể tiếp tục lao động ở nước ngoài nên bắt buộc phải trở về Việt Nam. Bà Chu Thị D yêu cầu con trai Nguyễn Hồng S và con dâu Nguyễn Thị K chuẩn bị phòng riêng để ở, nhưng do điều kiện khó khăn nên tự ra phòng khách ở một mình, sống ly thân.

Kể từ năm 2018, bà Chu Thị D dọn ra ở riêng cùng con trai là Nguyễn Mạnh T, hai vợ chồng không còn sống chung và quan tâm chăm sóc đến nhau nữa; ông đến nhà thăm con cháu thì bà đuổi không cho ở lại. Bản thân ông xác định vợ chồng đã lớn tuổi, vì con cháu mà tiếp tục chung sống, nhưng nếu bà Chu Thị D nhất quyết ly hôn thì ông nhất trí.

Về con chung: Cả hai con chung đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, khoản nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật, quan điểm đề nghị giải quyết vụ án như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã tiến hành thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đều đã đảm bảo đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: “...việc kết hôn phải được ủy ban hành chính cơ sở nơi cư trú của người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn. Mọi nghi thức khác đều không có giá trị về mặt pháp luật...”, Luật Hôn nhân năm 1986 quy định: “...việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do nhà nước quy định...”. Như vậy bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B trình bày đăng ký kết hôn tại Công an huyện H là không có cơ sở.

Bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B đã chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, tuy nhiên sau thời điểm Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 có hiệu lực, bà D và ông B có điều kiện đi đăng ký nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay không có Giấy đăng ký kết hôn. Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông B, do đó căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị tuyên bố không công nhận bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng.

Về con chung; tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Chu Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Chu Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, trong khi nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Văn B đều cư trú tại thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là Ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, hồ sơ thể hiện đã có lời khai, lời trình bày ý kiến, yêu cầu nên việc xét xử vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện, về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai, lời trình bày, sự thừa nhận của các bên, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu do Tòa án thu thập; có đủ cơ sở để xác định bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán của địa phương với nhau năm 1986 (vợ chồng không nhớ ngày, nhưng khoảng trước tháng 11/1986 bởi vì người con trai đầu hạ sinh ngày 06/7/1987).

[4] Hai vợ chồng đều tự trình bày được đi đăng ký kết hôn tại Công an huyện H, tỉnh Lạng Sơn khoảng tháng 11 năm 1986 do lúc đó cả hai đều là công nhân của Lâm trường H, tuy nhiên do thời gian đã lâu và sau đó bà Chu Thị D đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài từ năm 2004 đến năm 2015 mới về, nên đã làm thất lạc Giấy đăng ký kết hôn. Tòa án tiến hành xác minh, theo Biên bản ngày 10/7/2023 có xác nhận của Công an huyện H “...hiện không còn lưu trữ sổ ‘Cấp giấy công nhận kết hôn’ hoặc tài liệu về việc đăng ký kết hôn của công dân từ giai đoạn năm 1985 đến 1990, cán bộ phụ trách thời điểm năm 1986 đã nghỉ hưu, nên không có tài liệu và căn cứ để trả lời, cung cấp cho Tòa án”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết.*”, trong khi đó tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định “*Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn. Mọi nghi thức khác đều không có giá trị về mặt pháp luật*”; như vậy, việc bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B trình bày việc đăng ký kết hôn tại Công an huyện H là không có cơ sở.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, đương sự không cung cấp được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, do vậy có cơ sở kết luận bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B từ khi kết hôn năm 1986 cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền luật định.

[6] Theo án lệ số 53/2022/AL về “*Việc hủy kết hôn trái pháp luật*” được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/9/2022, có nguồn án lệ là Quyết định giám đốc thẩm số 04/2021/HNGĐ-GĐT ngày 07/7/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì tình huống áp dụng án lệ là: “*Nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực), không đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới và có thời gian chung sống ...*”; giải pháp pháp lý: “*Trường hợp này, Tòa án phải xác định quan hệ hôn nhân đầu tiên là hôn nhân thực tế...*”.

[7] Đối chiếu với tình huống trong vụ án thì: Bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B không có đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống khoảng trước tháng 10/1986; sau khi kết hôn có 02 người con chung (Bản sao Giấy khai sinh số 2309 của con trai đầu là cháu Nguyễn Hồng S, được Ủy ban nhân dân huyện H nhận thực sao y bản chính ngày 29/8/1987; Giấy khai sinh của Nguyễn Mạnh T là con thứ hai), cùng làm công nhân Lâm Trường H, có cuộc sống vợ chồng chung (lời xác nhận ngày 22/12/2022 của ông Nguyễn Hữu Vô là trưởng khu T, có xác thực của Ủy ban nhân dân thị trấn H), có sổ Hộ khẩu gia đình (số 323, quyển số 06, chủ hộ ông Nguyễn Văn B, bà Chu Thị D quan hệ với chủ hộ là vợ và các con cháu). Từ đó cho thấy nội dung vụ án và các chứng cứ, tài liệu nêu trên hoàn toàn phù hợp tình huống án lệ số 53/2022/AL.

[8] Đồng thời cũng hoàn toàn phù hợp với các quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “a. Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn...”, điểm d mục 2 Thông tư Liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 “Nam nữ được coi là sống chung với nhau như vợ chồng nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau: Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau; Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc hai bên) chấp nhận; Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến; Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình”, khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định “nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày Luật hôn nhân và gia đình 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích và tạo điều kiện để đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng” và điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định về người được coi là đang có vợ, chồng gồm “Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết”, do vậy hôn nhân giữa bà Chu Thị D cùng ông Nguyễn Văn B là hôn nhân thực tế, tuy không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng.

[9] Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2004 khi bà Chu Thị D đi nước ngoài xuất khẩu lao động thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau; đời sống chung không tồn tại, ly thân kể từ năm 2015 khi bà Chu Thị D trở về Việt nam, mỗi người sống một nhà riêng cho đến hiện nay. Tòa án đã tiến hành nhiều lần hòa giải, hóa giải mâu thuẫn nhưng kết quả hòa giải không thành; bản thân ông Nguyễn Văn B trình bày, mong muốn đoàn tụ để cùng chăm sóc nhau khi tuổi già, dạy dỗ con cháu, tuy nhiên không có biện pháp khả thi nhằm tạo chuyển biến. Đối với ý kiến của vợ nhất quyết ly hôn thì ông cũng buông xuôi, đồng ý ly hôn.

[10] Từ những nhận định trên, xét thấy mâu thuẫn giữa bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B đã thực sự trầm trọng trong suốt thời gian dài, đời sống chung hiện không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được; yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014, xử cho bà Chu Thị D được ly hôn ông Nguyễn Văn B.

[11] Về con chung: Hai người con là Nguyễn Hồng S và Nguyễn Mạnh T đã trưởng thành, có cuộc sống gia đình riêng, không liên quan đến các vấn đề về tài sản, khoản nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[12] Về tài sản chung, nợ chung: Không có; không yêu cầu giải quyết.

[13] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành và tham gia tố tụng là đúng thực tế, phù hợp với tài liệu thu thập trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa. Đối với nội dung về việc bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B đã chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực; tuy nhiên từ sau thời điểm Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 có hiệu lực, bà Chu Thị D và ông Nguyễn Văn B có điều kiện đi đăng ký nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay không có Giấy đăng ký kết hôn nên đề nghị căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Quan điểm đề nghị này không được Hội đồng xét xử chấp nhận do quan điểm, nhận thức về thời điểm áp dụng pháp luật, hậu quả pháp lý cụ thể đối với tình tiết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là chưa chính xác, không phù hợp với các nhận định và quy định pháp luật, Án lệ đã được dẫn chiếu tại các mục [6, 7, 8, 10] phần nhận định của bản án.

[15] Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11, 26 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; khoản 1 Điều 85, khoản 1 Điều 89, Điều 91 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐTP về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành; Án lệ số 53/2022/AL “Về việc hủy kết hôn trái pháp luật” được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/9/2022 và được công bố theo Quyết định số 323/QĐ-CA ngày 14/10/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Chu Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

2. Con chung: Vợ chồng có con chung là anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1987 và anh Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1989; cả 02 (hai) người đều đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

3. Tài sản chung, khoản nợ chung: Không có; không yêu cầu giải quyết.

4. Án phí: Bà Chu Thị D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; xác nhận đã thi hành đủ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0004503 ngày 10/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND thị trấn H, huyện H;
- Các đương sự:.....;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Mạnh Cường